Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 42

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG LƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C	Giáp địa giới hành chính xã Hùng Việt	Hết Cổng 3 cửa	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
2		Hết Cổng 3 cửa	Hết cây đa (giáp đất nhà ông Thân Phú)	8.800	4.800	3.500	3.500	1.900	1.400	2.600	1.500	1.100
3		Hết cây đa (giáp đất nhà ông Thân Phú)	Hết địa giới hành chính xã Đồng Lương (giáp xã Vạn Xuân)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
4		Lối rẽ nhà văn hóa khu Đồn Vực (đường QL 32C cũ)	Ngã ba cầu Tứ Mỹ	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
5	Đường Tỉnh lộ 313C	Tiếp giáp Quốc lộ 32C	Hết đường rẽ vào trường Tiểu học xã Đồng Lương cũ	4.200	2.300	1.700	1.700	900	700	1.300	700	500
6		Hết đường rẽ vào trường Tiểu học xã Đồng Lương cũ	Tiếp giáp đường Liên Vùng (TL 315D)	3.200	1.800	1.300	1.300	700	500	1.000	500	400
7		Tiếp giáp đường Liên Vùng (TL 315D)	Giáp đất sân bay Quân sự (xã Điêu Lương cũ) + nhánh rẽ ra đường Liên Vùng (nhà ông Đỗ Hải Lý)	3.400	1.500	1.100	1.100	600	400	800	500	300
8		Sân bay Quân sự	Đường Liên vùng (TL 315D hết đất nhà ông Nguyễn Đức Chính khu Xóm Làng)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
9		Nối đường Liên vùng (TL 315D từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc)	Đầu cầu Yên Dưỡng (hết đất ông Nguyễn Đình Nguyên khu Dốc Thặng)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
10		Cầu Yên Dưỡng (hết đất ông Nguyễn Đình Nguyên khu Dốc Thặng)	Giáp địa giới hành chính xã Hùng Việt (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng khu Song Nưa)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
11	Đường liên vùng (TL 315D)	Địa giới hành chính xã Đồng Lương	Giáp địa giới hành chính xã Hùng Việt	3.500	1.900	1.400	1.500	800	600	1.200	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đường Đê Sông Bứa	Tiếp giáp Tỉnh lộ 313C (nhà ông Hoàng Viên khu Xóm Đồi)	Ngã rẽ đường liên khu (hết đất nhà ông Hương Duyên khu Xóm Đồi)	3.000	1.700	1.200	1.500	800	600	1.200	600	500
13		Ngã rẽ đường liên khu (nhà ông Hương Duyên khu xóm Đồi)	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Thọ Văn (hết đất nhà ông Long Xuân khu Xi Hen)	2.200	1.200	900	1.100	600	400	900	500	400
14	Đường đê tả hữu Ngòi Cỏ	Đầu Cầu Või (nhà ông Lê Tiến Mạnh khu Või)	Tiếp giáp QL 32C	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
15		Đầu Cầu Või	Tiếp nối đường ĐH 42 (hết đất nhà ông Hà Văn Hưng khu Đồng Chè)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
16	Đường trục chính xã	Tiếp giáp QL 32C (nhà ông Ninh khu Trung Thị)	Tiếp giáp xã Hùng Việt	3.000	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
17		Tiếp giáp đường Quốc lộ 32C (nhà ông Khánh Thể)	Nối đường trục xã (hết đất nhà ông Mai khu Cự Minh)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
18		Tiếp giáp đường trục xã (nhà ông Công, khu Tân Lập)	Tiếp giáp xã Hùng Việt (hết đất nhà ông Năm Trường khu Xóm Làng)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
19		Tiếp giáp đường đê sông Bứa (ông Tính Loan khu Xi Hen)	Ngã ba đi Cầu Kẻng (hết đất nhà ông Tuấn Hiền)	1.700	940	680	680	370	270	510	280	200
20		Ngã ba đi Cầu Kẻng (nhà ông Tuấn Hiền)	Đường liên vùng (TL 315D)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
21		Tiếp giáp đường TL313C (đất nhà Dung Mai)	Tiếp giáp đường làng nghề (hết đất nhà ông Khai Tòng khu Xi Hen)	1.700	940	680	680	370	270	510	280	200
22		Tiếp giáp đường TL313C (nhà Xứ Hoàn)	Tiếp giáp đường đê sông Bứa (hết đất nhà ông Thanh Dự khu Thống Nhất)	2.000	1.000	700	700	400	300	500	300	200
23		Quốc lộ 32C	Đường rẽ ra đình Thượng (hết đất nhà ông Hà Văn Sơn khu Sậu)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
24		Đường rẽ ra đình Thượng (nhà ông Hà Văn Sơn khu Sậu)	Tỉnh lộ 313C (hết đất nhà ông Hiệp Hội (khu Song Nưa) + tuyến rẽ đi gò Cốc, tiếp giáp xã Hùng Việt)	1.700	900	700	700	400	300	500	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25	Đất hai bên đường liên thôn, liên xóm	Nhà ông Ninh (khu Trung Thị) (tiếp giáp QL 32C)	Hết trường Tiểu học Điêu Lương (khu Đồng Chè)	2.100	1.160	840	840	460	340	630	350	250
26		Trạm y tế xã (khu Đồng Chè)	Hết đất nhà ông Kế Thảo (khu Sậu)	1.700	900	700	700	400	300	500	300	200
27		Nhà bà Tư Kha	Hết trường Tiểu học Đồng Lương thuộc địa bàn xã Đồng Lương	2.000	1.100	800	800	400	300	600	300	200
28		Cổng trường Tiểu học Đồng Lương	Hết đất nhà ông Liên Chuẩn (khu Đồn Ngựa)	1.400	770	560	560	310	220	420	230	170
29		Nhà Hông Đại (khu Đồn Vực) (tiếp giáp đường QL32C cũ)	Bến đò Vực	1.400	770	560	560	310	220	420	230	170
30		Nhà ông Tuấn Hiền (khu Đá Hen)	Hết đất nhà ông Định Lý (khu Đá Hen)	1.500	830	600	600	330	240	450	250	180
31	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng từ 3 m trở lên			1.200	700	500	500	300	200	400	200	130
32	Đất hai bên đường nhựa, bê tông rộng dưới 3 m			800	440	320	320	180	130	240	130	110
33	Đất hai bên đường đất rộng từ 3 m trở lên			600	330	240	240	130	100	180	110	100
*	**Khu dân cư, khu đấu giá**											
34	Khu tái định cư Yên Dưỡng			3.000			1.200			900		
35	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Gò Mâu, khu Huân Trầm 1, xã Đồng Lương			3.000			1.200			900		
36	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Cầu Trẹo, khu Huân Trầm 2, xã Đồng Lương			2.500			1.000			800		
37	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Gò Cọ, khu Huân Trầm 2, xã Đồng Lương			3.000			1.200			900		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Đồng Ao, khu Xóm Làng, xã Đồng Lương			4.000			1.600			1.200		
39	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Bãi Tế, khu Või, xã Đồng Lương			4.000			1.600			1.200		
40	Xây dựng điểm dân cư nông thôn đồi Bãi Bét, khu Või, xã Đồng Lương			5.000			2.000			1.500		
41	Xây dựng điểm dân cư nông thôn đồi Đồng Quán, khu Đồn Điền, xã Đồng Lương			3.000			1.200			900		
42	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Dục Thừa, khu Tân Phú, xã Đồng Lương			4.000			1.600			1.200		
43	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Quan Dao, khu Tân Phú, xã Đồng Lương			4.000			1.600			1.200		
44	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Dốc Đỏ, khu Vạn Thắng, xã Đồng Lương			4.000			1.600			1.200		
45	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Gò Đình, khu Xi Hen, xã Đồng Lương			4.000			1.600			1.200		
46	Xây dựng điểm dân cư nông thôn Ao bà Giác, khu Đồn Vực, xã Đồng Lương			7.000			2.800			2.100		
47	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			500			200			150		